

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: ~~434~~⁵ SYT-BMT
V/v đính chính thông tin
hóa chất đã trúng thầu năm
2021 cung ứng cho
các cơ sở y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 6 năm 2022

Kính gửi:

- Giám đốc các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Nghĩa Tín.

Ngày 31/3/2022, Sở Y tế tỉnh Đồng Nai đã ban hành Công văn số: 2421/SYT-BMT của về việc giảm giá các mặt hàng đã trúng thầu năm 2021 cung ứng cho các cơ sở y tế.

Sau khi rà soát lại kết quả lựa chọn nhà thầu và Văn bản số KD2022303 của Công ty, Sở Y tế đính chính lại như sau:

STT	STT HSMT	Tên thương mại (trước khi điều chỉnh)	Tên thương mại (sau khi điều chỉnh)
64	2970	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	RETROSCREEN(HIV1/ 2 antibodies in serum/plasma)

Ngoài nội dung được thay đổi trên, tất cả các nội dung khác giữ nguyên theo Công văn số trên đã được ban hành. (Đính kèm Công văn số: 2421/SYT-BMT ngày 31/3/2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

Sở Y tế thông báo cho các cơ sở y tế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- BGĐSYT (để biết);
- BHXH tỉnh (để phối hợp chỉ đạo);
- Website SYTĐN;
- Lưu VT, BMT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: 2421/SYT-BMT
V/v giảm giá các mặt hàng
đã trúng thầu năm 2021
cung ứng cho các cơ sở y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi :

- Giám đốc các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế;
- Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Nghĩa Tín.

Sau khi xem xét Văn bản số KD2022145 ngày 15/02/2022 của Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Nghĩa Tín về việc thay đổi thuế GTGT từ 10% xuống 8%, Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai thông báo:

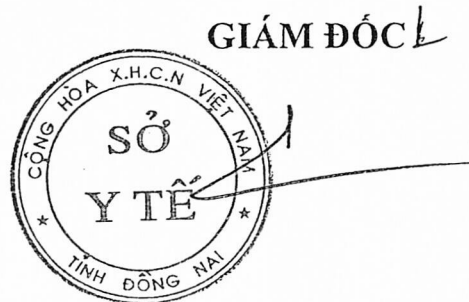
1. Giảm giá các mặt hàng đã trúng thầu gói thầu số 01: Vật tư y tế, gói thầu số 02: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2021 và gói thầu số 06: Hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư y tế, hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro phòng chống dịch Covid và bổ sung (lần 2) sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2021 của Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Nghĩa Tín. (Đính kèm phụ lục các mặt hàng giảm giá)

Đơn giá này sẽ được áp dụng kể từ ngày 15/02/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đề nghị các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế có kế hoạch sử dụng các hóa chất có đơn giá phù hợp để đảm bảo không vượt dự toán kinh phí BHYT. Các cơ sở y tế và Công ty TNHH Thiết bị Y Tế Nghĩa Tín căn cứ nội dung văn bản trên để thực hiện việc thanh quyết toán đúng quy định ./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- BGĐSYT (để biết);
- BHXH tỉnh (để phối hợp chỉ đạo);
- Website SYTĐN;
- Lưu VT, BMT.



Phan Huy Anh Vũ

PHỤ LỤC CÁC MẶT HÀNG GIẢM GIÁ

(Đính kèm theo Công văn số: 2421 /SYT-BMT ngày 31 / 3 /2022 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
Quyết định số: 477/QĐ-SYT, ngày 08/04/2021								
1	1717	Boule Hypochloride 2% cleaner	ml	Chai 500 mL	24	Boule Medical AB/ Sweden	7.500	7.364
2	1719	Quintus 5-Part Diluent 20 liters	Test	Thùng 20Lít	11.550	Boule Medical AB/ Sweden	7.500	7.364
3	1720	Quintus 5-Part Lyse 5 liters	Test	Thùng 5Lít	13.155	Boule Medical AB/ Sweden	6.800	6.676
4	1721	Quintus 5-Part Stopper 1 liter	Test	Bình 1 Lít	10.003	Boule Medical AB/ Sweden	810	795
5	1750	Quintus 5-Part Diluent 20 liters	Test	Thùng 20Lít	3.080	Boule Medical AB/ Sweden	7.500	7.364
6	1751	Boule Hypochloride 4% cleaner	ml	Chai 100 mL	3.000	Boule Medical AB/ Sweden	10.800	10.604
7	1753	Quintus 5-Part Stopper 1 liter	Test	Bình 1 Lít	4.278	Boule Medical AB/ Sweden	810	795
8	1754	Quintus 5-Part Lyse 5 liters	Test	Thùng 5Lít	4.385	Boule Medical AB/ Sweden	6.800	6.676
9	2106	COAG CLEANER	ml	Can 4500ml	1.800.000	Diagon/ Hungary	350	344
10	2107	COAG CUVETTE	Cóng	Hộp 1000 cồng	175.000	Diagon/ Hungary	6.300	6.185
Quyết định Số: 522/QĐ - SYT, ngày 20/04/2021								
11	1233	PLUS SED AUTO	Ống	Thùng 600 ống	4.600	Linear Chemicals/ Spain	7.260	7.128
12	2160	Coag D Cuvette/ST4	Giếng	Hộp 2000 giếng	19.000	Diagon/ Hungary	2.500	2.455
13	2860	PLUS SED AUTO	Cái	Thùng 600 ống	2.800	Linear Chemicals/ Spain	7.260	7.128

CỘNG HÒA

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
Quyết định Số: 523/QĐ - SYT, ngày 20/04/2021								
14	2756	Brain Heart Infusion Broth	Gam	Hộp 500gms	500	Tulip/ India - USA	2.900	2.847
15	2763	Blood Agar 500gr	Gram	500 Gram/Hộp	500	Tulip/ India - USA	7.500	7.364
16	2770	Brain Heart Infusion Broth	Gam	Hộp 500gms	1.750	Tulip/ India - USA	2.900	2.847
Quyết định Số 702/QĐ-SYT, ngày 27/05/2021								
17	2564	Micro caps	Hộp	Hộp 10 lọ x 100 ống	160	Boule Medical AB/ Sweden	4.500.000	4.418.182
18	2911	CERA-STAT 2000 HbA1c Test Kit	Test	Hộp 30 test	1.950	Green Cross Medical Science Corp./ Korea	40.500	39.764
19	2929	Therma priter paper	cuộn	Hộp 1 cuộn	900	Linear Chemicals/ Spain	19.000	18.655
Quyết định Số 703/QĐ-SYT, ngày 27/05/2021								
20	2732	Amikacin 30µg	Khoanh	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	5.300	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
21	2738	Amoxycillin 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	3.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
22	2739	Amoxycillin 25µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	1.700	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
23	2740	Amoxycillin/clavulanic acid 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	5.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
24	2742	Ampicillin/Sulbactam 10/10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	3.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
25	2743	Ampicillin/Sulbactam 10/20µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	3.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
26	2749	Azithromycin 15µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	3.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
27	2750	Aztreonam 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoanh	1.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
28	2758	BHI Broth	Lọ	50 x 5 ml	6.030	Tulip/ India - USA	9.900	9.720

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
29	2759	BHI Broth	Tube	50 x 5 ml	5.600	Tulip/ India - USA	9.900	9.720
30	2771	Chromogenic UTI Agar	Gam	Hộp 500 gms	1.650	Tulip/ India - USA	8.500	8.345
31	2791	Cefaclor 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	4.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
32	2792	Cefepime 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	5.300	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
33	2793	Cefixime 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
34	2794	Cefoperazone 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	3.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
35	2795	Cefoperazone 75µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
36	2796	Cefoperazone/Sulbactam 75/30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
37	2797	Cefotaxime (Cephataxime) 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	5.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
38	2798	Cefoxitin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	5.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
39	2799	Cefpodoxime 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	4.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
40	2800	Ceftazidime 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	5.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
41	2801	Ceftriaxone 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	6.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
42	2802	Cefuroxime 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	4.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
43	2804	Cephalexin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
44	2805	Cephazolin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
45	2836	Ciprofloxacin 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	4.050	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
46	2837	Ciprofloxacin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	3.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
47	2838	Clarithromycin 15µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
48	2839	Clindamycin 2µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	3.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
49	2843	Colistin sulphate 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
50	2844	DENGUCHECK NS1	Test	Hộp 10 Test	151.190	Tulip/ India - USA	43.500	42.709
51	2869	Bacitracin 10 units	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	762	Tulip/ India - USA	47.250	46.391
52	2886	Doripenem 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
53	2887	Doxycycline 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
54	2927	Ertapenem 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
55	2928	Erythromycin 15µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	4.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
56	2937	Fluconazole 25µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
57	2946	Gentamicin 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	3.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
58	2947	Gentamicin 120µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
59	2948	Gentamicin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoan	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
60	2961	Insight HBeAg	Test	Hộp 10 Test	1.410	Tulip/ India - USA	21.830	21.433
61	2963	VIRUCHECK (Device HBsAg in serum / plasma)	Test	Hộp 25 Test	34.200	Tulip/ India - USA	7.000	6.873
62	2964	FLAVISCREEN HCV PLUS	Test	Hộp 50 Test	37.450	Tulip/ India - USA	10.700	10.505
63	2969	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	14.500	Tulip/ India - USA	15.300	15.022
64	2970	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	11.000	Tulip/ India - USA	23.200	22.778

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
65	2981	Imipenem 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	5.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
66	3023	Levofloxacin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	5.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
67	3049	Meropenem 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	4.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
68	3059	Moxifloxacin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	3.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
69	3067	Nalidixic acid 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	2.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
70	3079	Netilmicin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	4.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
71	3087	Norfloxacin 10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	3.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
72	3088	Novobiocin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	2.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
73	3089	Novobiocin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	1.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
74	3111	Oxacillin 1µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	4.250	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
75	3122	SYPHICHECK - WB (TPHA Device Syphilis in whole blood)	Test	Hộp 25 Test	452	Tulip/ India - USA	8.500	8.345
76	3123	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	225.926	Tulip/ India - USA	15.300	15.022
77	3124	Insight OPI	Test	Hộp 10 Test	31.100	Tulip/ India - USA	7.200	7.069
78	3125	Insight OPI	Test	Hộp 10 Test	8.250	Tulip/ India - USA	7.200	7.069
79	3141	Piperacillin 100µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	1.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
80	3142	Piperacillin/tazobactam 100/10µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	3.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
81	3145	Polymyxin B 300µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	1.500	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
82	3167	Rifampicin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	2.750	Tulip/ India - USA	1.620	1.591

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))	Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
83	3174	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	29.500	Tulip/ India - USA	15.300	15.022
84	3176	Simmons Citrate Agar	Hộp	Hộp 500 gms	1.252	Tulip/ India - USA	2.171.000	2.131.527
85	3177	SYPHICHECK - WB (TPHA Device Syphilis in whole blood)	Test	Hộp 25 Test	9.700	Tulip/ India - USA	8.500	8.345
86	3185	Spectinomycin 100µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	2.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
87	3191	Co-Trimoxazole (Trimethoprim/ Sulphamethoxazole)	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	2.751	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
88	3196	Teicoplanin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	3.000	Tulip/ India - USA	1.620	1.591
89	3198	Insight HBeAg	Test	Hộp 10 Test	2.500	Tulip/ India - USA	21.830	21.433
90	3204	Dengue IgG/IgM cassette	Test	Hộp 40 Test	12.500	Linear Chemicals/ Spain	130.000	127.636
91	3205	DENGUCHECK NS1	Test	Hộp 10 Test	17.500	Tulip/ India - USA	43.500	42.709
92	3206	SYPHICHECK - WB (TPHA Device Syphilis in whole blood)	Test	Hộp 25 Test	2.000	Tulip/ India - USA	8.500	8.345
93	3207	VIRUCHECK (Device HBsAg in serum / plasma)	Test	Hộp 25 Test	2.500	Tulip/ India - USA	7.000	6.873
94	3208	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	54.320	Tulip/ India - USA	15.300	15.022
95	3209	RETROCHECK HIV WB(HIV1/2 antibodies in serum/plasma / whole blood)	Test	Hộp 25 Test	2.500	Tulip/ India - USA	15.300	15.022
96	3213	Insight HAV-IgM	Test	Hộp 10 Test	6.800	Tulip/ India - USA	28.350	27.835
97	3214	Insight HEV-IgM	Test	Hộp 10 Test	12.280	Tulip/ India - USA	28.350	27.835
98	3219	DENGUCHECK NS1	Test	Hộp 10 Test	35.656	Tulip/ India - USA	43.500	42.709
99	3220	Insight OPI	Test	Hộp 10 Test	11.050	Tulip/ India - USA	7.200	7.069
100	3221	Insight OPI	Test	Hộp 10 Test	1.500	Tulip/ India - USA	7.200	7.069

STT	STT theo HSMT	Tên hàng hóa dự thầu	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng	Hãng sản xuất	Đơn giá trước khi điều chỉnh (có VAT))		Đơn giá sau khi điều chỉnh (có VAT)
101	3244	Vancomycin 30µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	3.250	Tulip/ India - USA		1.620	1.591
102	3245	Vancomycin 5µg	Đĩa	Hộp 5 cartridge x 50 khoang	1.500	Tulip/ India - USA		1.620	1.591
Quyết định số: 430/QĐ-SYT, ngày 22/10/2021									
103	324	M-series Lyse	ml	Thùng 5Lít	150.000	Boule Medical AB/ Sweden		1.000	982
104	325	M-series Diluent	ml	Thùng 20Lít	520.000	Boule Medical AB/ Sweden		200	196
105	392	Anti-A (monoclonal)	Lọ	Lọ 10 mL	1.249	Linear Chemicals/ Spain		85.000	83.455
106	393	Anti-A+B (monoclonal)	Lọ	Lọ 10ml	583	Linear Chemicals/ Spain		95.000	93.273
107	394	Anti-B (monoclonal)	Lọ	Lọ 10ml	1.209	Linear Chemicals/ Spain		85.000	83.455
108	395	Anti-D (IgG+IgM monocl.)	Lọ	Lọ 10 ml	634	Linear Chemicals/ Spain		117.000	114.873
109	805	Anti-A (monoclonal)	Lọ	Lọ 10 mL	386	Linear Chemicals/ Spain		85.000	83.455
110	806	Anti-A+B (monoclonal)	Lọ	Lọ 10 mL	201	Linear Chemicals/ Spain		95.000	93.273
111	807	Anti-B (monoclonal)	Lọ	Lọ 10 mL	385	Linear Chemicals/ Spain		85.000	83.455
112	808	Anti-D (IgG+IgM monocl.)	Lọ	Lọ 10 mL	330	Linear Chemicals/ Spain		117.000	114.873